

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 508/ CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố BCTC"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Dak Lak ngày 15 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ.

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý III/2014 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 15 tháng 10 năm 2014, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2: Nội dung giải trình chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên

- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

| TÀI SẢN | Mã số | TK | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|--------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | | 32,270,400,014 | 33,659,342,468 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | 682,071,068 | 3,618,567,406 |
| 1. Tiền | 111 | 111 | V.1 | 682,071,068 | 3,618,567,406 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 121 | V.2 | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | 129 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | 20,620,902,680 | 22,754,936,433 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 131N | | 19,092,972,333 | 20,591,196,043 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 331NDN | | 741,328,772 | 64,283,489 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 136N | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 137N | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 138 | V.3 | 786,601,575 | 2,099,456,901 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | 139N | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | 7,477,412,095 | 4,840,084,172 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 15 | V.4 | 7,524,049,178 | 4,891,469,951 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | 159 | | (46,637,083) | (51,385,779) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | 3,490,014,171 | 2,445,754,457 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 142 | | 78,627,694 | 523,503,414 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 133 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 133k | V.5 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 141 | | 3,411,386,477 | 1,922,251,043 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | | 9,143,852,486 | 9,215,714,635 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 131D | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | 136DT | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | 136D | V.6 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 138D | V.7 | | |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 139D | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | 8,190,855,922 | 8,646,721,827 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | V.8 | 6,002,248,759 | 6,458,114,664 |

| | | | | | |
|---|------------|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | 222 | 211 | | 16,713,200,843 | 16,611,923,644 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | 2141 | | (10,710,952,084) | (10,153,808,980) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | V.9 | | |
| Nguyên giá | 225 | 212 | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | 2142 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | V.10 | 1,257,477,000 | 1,257,477,000 |
| Nguyên giá | 228 | 213 | | 1,257,477,000 | 1,257,477,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | 2143 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 241 | V.11 | 931,130,163 | 931,130,163 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | | |
| Nguyên giá | 241 | 217 | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | 2147 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 221 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 223 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 228 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 229 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | 952,996,564 | 568,992,808 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 242 | V.14 | 952,996,564 | 568,992,808 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 243 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | 0 | 0 |

42,875,057,103

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

270

41,414,252,500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

| Số đầu năm | NGUỒN VỐN | Mã số | TK | Thuyết minh | Số cuối kỳ |
|-----------------------|---|------------|------|-------------|-----------------------|
| 23,763,608,330 | A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | | 21,977,173,605 |
| 23,097,418,515 | I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | 21,977,173,605 |
| 8,712,410,000 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 311 | V.15 | 12,231,025,000 |
| 4,963,133,804 | 2. Phải trả người bán | 312 | 331 | | 1,815,341,103 |
| 1,462,871,481 | 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 131C | | 2,063,958,077 |
| 1,748,745,264 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 333 | V.16 | 1,013,452,588 |
| 5,083,428,397 | 5. Phải trả người lao động | 315 | 334 | | 3,312,497,440 |
| 68,504,884 | 6. Chi phí phải trả | 316 | 335 | V.17 | 106,487,269 |
| | 7. Phải trả nội bộ | 317 | 336N | | |
| | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | 337N | | |

| | | | | | |
|---|------------|------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 338N | V.18 | 1,419,534,047 | 1,056,980,309 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 352 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 353 | | 14,878,087 | 1,344,376 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | 0 | 666,189,815 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 331D | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 336D | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 338D | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 341 | V.20 | 0 | 666,189,815 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 343d | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 351 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 351d | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 3387 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | 356 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | | 19,437,078,895 | 19,111,448,773 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | V.22 | 19,437,078,895 | 19,111,448,773 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 4111 | | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 4112 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 4118 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | 419 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | 412 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 413 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 414 | | 133,682,710 | 212,102,202 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 415 | | 155,443,722 | 132,436,417 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 418 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 421 | | 1,147,952,463 | 766,910,154 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | 441 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | 417 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | 461 | V.23 | 0 | 0 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | 466 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | | 41,414,252,500 | 42,875,057,103 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III- Năm 2014

| Chỉ tiêu | Mã số | Thu yết minh | Quý 3- 2014 | Quý 3-2013 | Số lượy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lượy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-------|--------------|----------------|---------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 10,087,220,171 | 8,698,435,021 | 24,838,925,877 | 22,055,325,626 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 10,087,220,171 | 8,698,435,021 | 24,838,925,877 | 22,055,325,626 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 8,004,152,795 | 7,540,678,264 | 19,567,945,538 | 18,340,637,453 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2,083,067,376 | 1,157,756,757 | 5,270,980,339 | 3,714,688,173 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1,607,307 | 1,568,997 | 4,589,851 | 7,450,238 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 254,590,417 | 262,990,226 | 710,431,089 | 793,333,355 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 254,590,417 | 262,990,226 | 710,431,089 | 793,333,355 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 41,745,500 | 0 | 254,908,315 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 830,901,666 | 693,787,277 | 2,850,988,809 | 2,306,220,310 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 999,182,600 | 160,802,751 | 1,714,150,292 | 367,676,431 |
| 1. Thu nhập khác | 31 | | | | 27,272,727 | 0 |
| 2. Chi phí khác | 32 | | 176,725,793 | 35,712,274 | 235,167,720 | 141,119,199 |
| 3. Lợi nhuận khác | 40 | | (176,725,793) | (35,712,274) | (207,894,993) | (141,119,199) |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 822,456,807 | 125,090,477 | 1,506,255,299 | 226,557,232 |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | 187,831,967 | | 358,302,836 | 0 |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.32 | | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 634,624,840 | 125,090,477 | 1,147,952,463 | 226,557,232 |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.35 | 352.57 | 69.49 | 637.75 | 125.87 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO8

Nguyễn Công Diệu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý 3- Năm 2014

| TT | Chi tiêu | Mã số | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước) |
|------------|--|-----------|------------------------|----------------------|--|--|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác | 01 | 10,379,786,422 | 7,740,828,757 | 31,175,421,539 | 23,751,963,045 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | -1,963,549,769 | -1,813,097,926 | -17,588,880,044 | -15,260,568,657 |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | -3,795,814,590 | -536,768,656 | -9,543,488,306 | -4,288,628,951 |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | -296,725,752 | -262,990,226 | -778,935,973 | -793,333,355 |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | -299,633,943 | -26,263,654 | -499,633,943 | -158,948,055 |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 36,219,200 | 793,069,255 | 190,719,200 | 1,942,843,108 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | -6,659,240,842 | -6,209,364,919 | -7,561,350,201 | -7,856,567,903 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2,598,959,274) | (314,587,369) | -4,606,147,728 | -2,663,240,768 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | 0 | 0 |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác | 21 | -181,922,728 | | -1,253,681,846 | -268,473,635 |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác | 22 | | | 30,000,000 | 0 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | 0 | 0 |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 0 | 0 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,607,307 | 1,568,997 | 4,589,851 | 7,450,238 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (180,315,421) | 1,568,997 | (1,219,091,995) | (261,023,397) |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | 0 | 0 |
| 1 | Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | 0 | 0 |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | 0 | 0 |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 8,630,000,000 | 3,910,000,000 | 17,400,000,000 | 12,640,000,000 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -6,253,795,000 | -3,723,795,000 | -13,881,385,000 | -12,970,883,716 |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -2,586,816 | | -629,871,615 | 0 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2,373,618,184 | 186,205,000 | 2,888,743,385 | (330,883,716) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | -405,656,511 | -126,813,372 | -2,936,496,338 | (3,255,147,881) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1,087,727,579 | 985,700,812 | 3,618,567,406 | 4,114,035,321 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 682,071,068 | 858,887,440 | 682,071,068 | 858,887,440 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại ngày 30/09/2014 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo *Chuẩn mực kế toán số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”*. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *“Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”* và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp và sản xuất cấu kiện bê tông là 10%.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 477.826.318 | 48.071.751 |
| Tiền gửi ngân hàng | 204.244.750 | 3.570.495.655 |
| Cộng | 682.071.068 | 3.618.567.406 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500.3815 336 Fax: 0500.3858 921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Phải thu Tổng công ty CPXD điện Việt Nam (VNECO) | | 1.583.547.977 |
| Phải thu khác | 786.601.575 | 515.908.924 |
| Cộng | 847.295.352 | 2.099.456.901 |

04 - Hàng tồn kho

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 519.548.559 | 781.866.830 |
| Công cụ, dụng cụ | 151.597.130 | 118.877.286 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.722.539.262 | 2.445.217.150 |
| Thành phẩm | 2.130.364.227 | 1.545.508.685 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 7.524.049.178 | 4.891.469.951 |

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 8.343.162.759 | 6.187.094.426 | 2.023.575.549 | 58.090.910 | 16.611.923.644 |
| Tăng do mua sắm | | 311.168.182 | | | 311.168.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 209.890.983 | | 209.890.983 |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2014 | 8.343.162.759 | 6.498.262.608 | 1.813.684.566 | 58.090.910 | 16.713.200.843 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LK | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 3.713.384.254 | 4.440.977.483 | 1.970.993.451 | 28.453.792 | 10.153.808.980 |
| Khấu hao trong năm | 397.823.926 | 307.703.981 | 46.983.453 | 14.522.727 | 767.034.087 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 209.890.983 | | 209.890.983 |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2014 | 4.111.208.180 | 4.748.681.464 | 1.808.085.921 | 42.796.519 | 10.411.040.167 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 4.629.778.506 | 1.746.116.943 | 52.582.097 | 29.637.118 | 6.458.114.664 |
| Tại ngày 30/09/2014 | 4.231.954.579 | 1.749.581.144 | 5.598.645 | 15.114.391 | 6.002.248.759 |

(*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.614.519.749 đồng. Giá trị cầm cố thế chấp các khoản vay: 6.428.477.547 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột. Trong kỳ, Công ty không có sự biến động tăng, giảm về tài sản cố định vô hình.

13 - Đầu tư dài hạn khác**14 - Chi phí trả trước dài hạn**

30/09/2014

01/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| | VND | VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 952.996.564 | 568.992.808 |
| Cộng | 952.996.564 | 568.992.808 |
| 15 - Vay và nợ ngắn hạn | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 11.850.000.000 | 5.200.000.000 |
| Vay đối tượng khác | 381.025.000 | 3.512.410.000 |
| Cộng | 12.231.025.000 | 8.712.410.000 |
| 16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 652.923.571 | 1.246.819.123 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 314.806.474 | 456.137.581 |
| Tiền thuế đất số 9 Võ Văn Kiệt | | 45.788.560 |
| Các loại thuế khác | 45.722.543 | |
| Tổng cộng | 1.013.452.588 | 1.748.745.264 |
| 17 - Chi phí phải trả | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | | 68.504.884 |
| Chi phí phải trả khoản tiền thuê hạ tầng KCN Tâm Thắng | | |
| Chi phí trích trước cho các công trình, sản phẩm | 106.487.269 | |
| Cộng | 106.487.269 | 68.504.884 |
| 18 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 150.170.291 | 195.967.124 |
| Bảo hiểm xã hội | 331.675.571 | 469.892.829 |
| Bảo hiểm y tế | 137.617.006 | 14.385.766 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 61.163.610 | 6.394.170 |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam | 559.537.693 | 38.072.835 |
| Thù lao HĐQT-BKS 2013 | | 106.800.000 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | 9.436.737 |
| Phải trả các đội thi công | | 137.077.376 |
| Các khoản phải trả khác | 179.098.647 | 78.953.472 |
| Cộng | 1.419.534.047 | 1.056.980.309 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 - Vay và nợ dài hạn

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---------------|-------------------|--------------------|
| Vay ngân hàng | | 666.189.815 |
| Cộng | | 666.189.815 |

22- Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 18.000.000.000 | 212.102.202 | 132.436.417 | -1.875.111.291 | 16.469.427.328 |
| - Tăng trong kỳ trước | | | | | |
| - Lãi trong kỳ trước | | | | 2.642.021.445 | 2.642.021.445 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | |
| - Giảm trong kỳ trước | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 18.000.000.000 | 212.102.202 | 132.436.417 | 766.910.154 | 19.111.448.773 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 1.147.952.463 | 1.147.952.463 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 38.345.508 | 23.007.305 | -766.910.154 | -705.557.341 |
| - Giảm vốn trong kỳ này | 0 | 116.765.000 | 0 | | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư 30/09/2014 | 18.000.000.000 | 133.682.710 | 155.443.722 | 1.147.952.463 | 19.437.078.895 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 10.068.090.000 | 10.068.090.000 |
| Vốn góp của người lao động | 7.931.910.000 | 7.931.910.000 |
| Cộng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d- Cổ tức

Cổ tức sau ngày kết thúc kỳ kế toán hiện chưa tính.

đ- Cổ phiếu

| | 30/09/2014 Cổ phần | 01/01/2014 Cổ phần |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: 133.682.710 đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 155.443.722 đồng;

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Năm 2014 chưa trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dùng phục vụ chiến lược đầu tư phát triển của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Năm 2014 chưa trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để bù đắp các rủi ro tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10.087.220.171 | 8.698.435.021 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 333.272.273 | 1.533.550.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 9.753.947.898 | 7.164.885.021 |

26- Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.607.307 | 1.568.997 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | |
| Cộng | 1.607.307 | 1.568.997 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27- Giá vốn hàng bán**

| | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 7.714.517.038 | 6.359.957.134 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 289.635.757 | 1.180.721.130 |
| Cộng | 8.004.152.795 | 7.540.678.264 |

28- Chi phí tài chính

| | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 254.590.417 | 262.990.226 |
| Giá trị còn lại của khoản đầu tư đã bán trong kỳ | | |
| Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | |
| Cộng | 254.590.417 | 262.990.226 |

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 822.456.807 | 125.090.477 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế theo luật thuế TNDN</i> | 31.324.863 | |
| <i>Các khoản thu nhập miễn thuế (hoặc chuyển lỗ kỳ trước) theo luật thuế TNDN</i> | | -125.090.477 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN | 853.781.670 | 0 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành: | 187.831.967 | |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp (chuyển lỗ) của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 0 | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 187.831.967 | 0 |

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

| | Quý 3 Năm 2014 | Quý 3 Năm 2013 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.150.623.089 | 1.610.918.964 |
| Chi phí nhân công | 2.700.534.076 | 1.734.616.364 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 257.231.369 | 245.935.825 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.350.267.038 | 4.181.157.091 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí bằng tiền khác. | 1.543.124.682 | 539.295.071 |
| Tổng cộng | 9.001.780.254 | 8.311.923.315 |
| 35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Quý 3 | Quý 3 |
| | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 634.624.840 | 125.090.477 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 634.624.840 | 125.090.477 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 352,57 | 69,49 |

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Thông tin về các bên liên quan:***** Công ty mẹ :**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có số cổ phần chi phối theo điều lệ hoạt động của Công ty. Trụ sở Công ty mẹ đặt tại số 344 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

*** Các công ty trong Tổng công ty có giao dịch với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5. Trụ sở đặt tại số 206 Lê Duẩn, Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7. Trụ sở đặt tại 51 Phạm Như Xương, thành phố Đà Nẵng.

*** Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:**

| | |
|---|------------------------------|
| Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | |
| Nội dung | Giá trị giao dịch (đ) |
| Giao dịch bán : | 15.236.877.585 |
| <i>Dịch vụ xây lắp:</i> | <i>15.236.877.585</i> |
| Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7 | |
| Nội dung | Giá trị giao dịch (đ) |
| Giao dịch bán : | 407.165.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | |
|----------------------|-------------|
| Sản phẩm công nghiệp | 407.165.000 |
|----------------------|-------------|

* Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan:

| S T T | Khoản mục | Số dư đầu năm | Số phát sinh tăng trong năm | Số phát sinh giảm trong năm | Số dư cuối năm |
|-------------|--|----------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|
| A | Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | | | | |
| 1 | Phải thu | 13.665.087.912 | 15.236.877.585 | 15.776.237.625 | 13.125.727.872 |
| B | Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5 | | | | |
| 1 | Phải thu | 485.686.516 | | 103.268.907 | 382.417.609 |
| C | Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7 | | | | |
| 1 | Phải thu | -148.485.000 | 407.165.000 | 200.000.000 | 58.680.000 |

2- Thông tin so sánh:

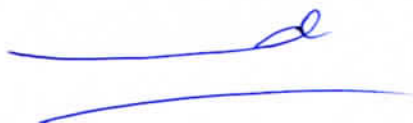
Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

3- Tính hoạt động liên tục:

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÁNG SỸ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN CÔNG DIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Số: 507 /2014/VNECO8-KT

(V/v: Giải trình chênh lệch
Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2014)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 3-2014 như sau:

Quý 3-2014 doanh thu tăng 16,0%, trong khi giá vốn chỉ tăng 6,1 %. Tổng các chi phí lãi vay, chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí khác tương đương so với cùng kỳ năm 2013. Kết quả lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 đạt 634.624.840 đồng so với 125.090.477 đồng của quý 3/2013, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2013 .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT



NGUYỄN CÔNG DIỆU